

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TUẦN GIÁO (PHÂN HIỆU CHÍNH)

BẢNG THANH TOÁN CHÈNH LỆCH PHỤ CẤP ƯU ĐÃI THÁNG 09 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	Chức vụ	Hệ số TNVK	P.C ư đãi 10%; 20%	Tổng CK	Ghi chú
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	0,50		1.482.580	1.482.580	
2	Hoàng Minh Khánh	23%		4,68	0,40		1.285.240	1.285.240	
3	Nguyễn Thị Kim Nhung	28%		5,36	0,40		1.457.280	1.457.280	
4	Lò Thị Hiền	15%		4,34	0,40		1.199.220	1.199.220	
5	Phạm Thị Huyền	24%		5,02	0,30		1.345.960	1.345.960	
6	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98		0,349	1.348.136	1.348.136	
7	Hồ Thị Lân	32%		5,36			1.356.080	1.356.080	
8	Phan Thị Nam	28%		5,36			1.356.080	1.356.080	
9	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02			1.270.060	1.270.060	
10	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36			1.356.080	1.356.080	
11	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
12	Đào Thanh Huyền	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
13	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	0,20	0,299	1.386.136	1.386.136	
14	Phạm Thị Thảo	27%		5,02			1.270.060	1.270.060	
15	Bùi Thị Máy	23%		4,68			1.184.040	1.184.040	
16	Quảng Thị Ngọc	23%		4,68	0,20		1.234.640	1.234.640	
17	Phan Thị Phương	23%		4,68			1.184.040	1.184.040	
18	Dương Ngô Tiến	21%		4,32	0,20		1.143.560	1.143.560	
19	Đàm Quang Giang	21%		4,34	0,20		1.148.620	1.148.620	
20	Trần Anh Tuấn	19%		4,00			1.012.000	1.012.000	
21	Ngô Thị Dị	14%		3,99			1.009.470	1.009.470	
22	Đinh Thị Hậu	14%		3,66			925.980	925.980	
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34			1.098.020	1.098.020	
24	Trần Thị Dung	18%		4,34			1.098.020	1.098.020	
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98		0,398	1.360.735	1.360.735	
26	Lò Thị Phương	16%		4,00			1.012.000	1.012.000	
27	Nguyễn Thị Hằng	23%		4,68	0,20		1.234.640	1.234.640	
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34			1.098.020	1.098.020	
29	Nguyễn Thị Thảo	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
30	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98		0,398	1.360.735	1.360.735	
31	Lò Thị Nhung	7%		2,67			675.510	675.510	
32	Tòng Thị Huyền	13%		4,00			1.012.000	1.012.000	
33	Trần Thu Hoà			2,34			592.020	592.020	
34	Nguyễn Thị Thu Trang	22%		4,34			1.098.020	1.098.020	
35	Huỳnh Thị Hương	23%		5,36			1.356.080	1.356.080	
36	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36			1.356.080	1.356.080	
37	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99			1.009.470	1.009.470	
38	Nguyễn Thị Phương	23%		5,02			1.270.060	1.270.060	
39	Đỗ Thị Toàn	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
40	Dương Thị Lan	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
41	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98		0,398	1.360.735	1.360.735	
42	Hoàng Thị Hằng	28%	6%	4,98		0,299	1.335.536	1.335.536	
43	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00			1.012.000	1.012.000	
44	Lò Thị Tranh	13%		3,66			925.980	925.980	
45	Bùi Văn Ninh	17%		3,99			1.009.470	1.009.470	

46	Nguyễn Quốc Dương	15%		4,00			1.012.000	1.012.000	
47	Tô Kim Nhung	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
48	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	0,20		2.120.140	2.120.140	
49	Nguyễn Phương Dung			3,66			1.851.960	1.851.960	
50	Tòng Thị Dung			3,46			1.750.760	1.750.760	
51	Đoàn Thị Bé			3,99			2.018.940	2.018.940	
52	Lò Thị Dung			3,26			1.649.560	1.649.560	
53	Mùa Thị Hương			3,99			2.018.940	2.018.940	
54	Nùng Thị Hằng			3,33			1.684.980	1.684.980	
55	Lò Thị Xon			3,33			1.684.980	1.684.980	
Tổng cộng				246,71	3,20	2,14	71.159.134	71.159.134	

PHÂN HIỆU QUẠI CANG

ST T	Họ tên	HS thâm niên	TNV K	HSL	Hệ số CV	Hệ số TNVK	P.C ư đãi 10%; 20%	Tổng CK	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hồng	28%		6,04	0,4		1.629.320	1.629.320	
2	Hoàng Thanh Phương	28%		5,7	0,4		1.543.300	1.543.300	
3	Lê Thị Hải	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
4	Nguyễn Thị Hoa	29%		5,70			1.442.100	1.442.100	
5	Lê Thị Giang Nhiều	33%	8%	4,98		0,398	1.360.735	1.360.735	
6	Hà Thị Minh	29%	7%	4,98		0,349	1.348.136	1.348.136	
7	Nguyễn Văn Đông	38%	12%	4,89		0,587	1.385.630	1.385.630	
8	Vũ Thị Nguyệt	25%		4,68			699.660	699.660	
9	Nguyễn Thị Bích Liên	28%		5,36			1.356.080	1.356.080	
10	Nguyễn Thị Vân	29%	7%	4,98		0,349	1.348.136	1.348.136	
11	Vũ Thị Huyền	33%		5,7			1.442.100	1.442.100	
12	Bùi Anh Hiệp	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
13	Phan Thị Thúy	29%		5,36			1.356.080	1.356.080	
14	Phan Thị Mỹ Hạnh	22%		4,32			1.092.960	1.092.960	
15	Lò Văn Thương	29%		5,36			1.356.080	1.356.080	
16	Nguyễn Thị Lan Hương	28%		5,36			1.356.080	1.356.080	
17	Hoàng Thị Nghim	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
18	Trần Thị Nam	27%		5,36	0,15		1.394.030	1.394.030	
19	Đỗ Thị Dung	30%	5%	4,98		0,249	1.202.670	1.202.670	
20	Hoàng Thị Thương Thảo	14%		4,00			184.000	184.000	
21	Đỗ Thị Hồng Gấm	18%		4,00			1.012.000	1.012.000	
22	Chu Thị Hạnh	12%		4,00			1.012.000	1.012.000	
23	Nguyễn Thị Tươi	19%		4,00	0,15		1.049.950	1.049.950	
24	Nguyễn Thị Hòa	17%		4,34			1.098.020	1.098.020	
25	Lương Thị Khánh Chi	19%		4,00			1.012.000	1.012.000	
26	Quảng Thị Vui	28%		4,98			1.259.940	1.259.940	
27	Nguyễn Thị Thảo	14%		3,99			1.009.470	1.009.470	
28	Bùi Thị Hà	26%		5,36			1.356.080	1.356.080	
29	Đinh Thị Hiền Thương			2,67			1.351.020	1.351.020	
30	Trần Thị Việt Anh			3,26			1.649.560	1.649.560	
31	Nguyễn Thu Trang			3,33			1.684.980	1.684.980	
	Tổng			147,76	1,10	1,93	39.060.357	39.060.357	

PHÂN HIỆU QUÀI CANG 2

STT	Họ tên	HS thâm niên	TNVK	HSL	Hệ số CV	Hệ số TNVK	P.C ư đãi 10%; 20%	Tổng CK	Ghi chú
1	Chu Văn Thọ	26%		5,02	0,4		1.371.260	1.371.260	
2	Nguyễn Thị Kim Huệ	29%		5,70			1.442.100	1.442.100	
3	Lò Văn Cương	23%		4,68			1.184.040	1.184.040	
4	Dư Vương Anh	19%		4,06			1.027.180	1.027.180	
5	Trần Thị Như Hoa	26%		5,36	0,15		1.394.030	1.394.030	
6	Khổng Ngọc Tuyền	15%		3,99			1.009.470	1.009.470	
7	Triệu Thị Lai	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
8	Lò Văn Hợp	22%		4,34			1.098.020	1.098.020	
9	Lò Thị Doan	15%		4,34			1.098.020	1.098.020	
10	Đào Quang Hùng	26%		4,65			1.176.450	1.176.450	
11	Đỗ Thị Quy	25%		5,02			1.270.060	1.270.060	
12	Nguyễn Duy Thành	13%		3,66			925.980	925.980	
13	Lò Thị Phụng	22%		4,34			1.098.020	1.098.020	
14	Cà Văn Thương	13%		4,00			1.012.000	1.012.000	
15	Lò Thị Kiên	12%		4,00			1.012.000	1.012.000	
16	Lò Văn Nhau	29%		4,98			1.259.940	1.259.940	
17	Quảng Thị Chinh	15%		4,00			1.012.000	1.012.000	
18	Bạc Thị Thảo	14%		4,00			1.012.000	1.012.000	
19	Lường Thị Ngắm			2,34			592.020	592.020	
20	Lò Văn Hặc	30%	7%	4,98		0,349	1.348.136	1.348.136	
21	Quảng Văn Cường	12%		3,00			759.000	759.000	
22	Hoàng Minh Trang	19%		3,99			1.009.470	1.009.470	
23	Lò Văn Điệp			3,26			1.649.560	1.649.560	
24	Cà Thị Thư			2,86			1.447.160	1.447.160	
	Tổng			101,93	0,550	0,349	27.563.996	27.563.996	

PHÂN HIỆU SỐ 1 QUÀI NƯA

STT	Họ tên	HS thâm niên	TNVK	HSL	Hệ số CV	Hệ số TNVK	P.C ư đãi 10%; 20%	Tổng CK	Ghi chú
1	Trần Thị Thuý Vân	22%		5,02	0,4		1.371.260	1.371.260	
2	Hoàng Thị Lan	27%		5,36			1.356.080	1.356.080	
3	Trần T Hồng Quyên	26%		5,02			1.270.060	1.270.060	
4	Lê Thị Chính	28%		5,36	0,15		1.394.030	1.394.030	
5	Sầm Thị Hồng	28%		4,98			1.259.940	1.259.940	
6	Lê Thị Lan	29%	5%	4,98		0,25	1.322.937	1.322.937	
7	Lường Văn Xuân	30%		5,36			1.356.080	1.356.080	
8	Lò Văn Chung	26%		5,02			1.270.060	1.270.060	
9	Phạm Thị Thu	26%		4,98			1.259.940	1.259.940	
10	Lò Văn Phong	28%		4,98			1.259.940	1.259.940	
11	Quảng Văn Cương	27%		4,98			1.259.940	1.259.940	
12	Đỗ Văn Yên	26%		5,02			1.270.060	1.270.060	
13	Là Thị Thuận	23%		4,68			1.184.040	1.184.040	
14	Phạm Thị Thăng	21%		4,65	0,15		1.214.400	1.214.400	
15	Phí Như Hoài	23%		4,34			1.098.020	1.098.020	

16	Nguyễn Thị Hiệp	20%		4,00			1.012.000	1.012.000	
17	Quảng Thị Im	18%		4,00			1.012.000	1.012.000	
18	Lù Thị Chung	18%		4,00			1.012.000	1.012.000	
19	Nguyễn Thị Dịu	18%		4,00			1.012.000	1.012.000	
20	Lò Thị Nhung	15%		4,00			1.012.000	1.012.000	
21	Lò Văn Độ	13%		4,00	0,15		1.049.950	1.049.950	
22	Bạc Thị Vân	13%		3,66			925.980	925.980	
23	Quảng Thị Hằng	8%		3,00			759.000	759.000	
24	Lường Thị Ngoan			3,26	0,15		1.725.460	1.725.460	
25	Tòng Thị Tuyết (0,15)			3,61			1.826.660	1.826.660	
26	Lò Thị Diên			3,26			1.649.560	1.649.560	
Tổng				115,52	1,000	0,249	32.143.397	32.143.397	

PHÂN HIỆU QUẠI NỬA 2

STT	Họ tên	HS thâm niên	TNVK	HSL	Hệ số CV	Hệ số TNVK	P.C ư đãi 10%; 20%	Tổng CK	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lan	34%		6,04	0,4		1.629.320	1.629.320	
2	Quảng Văn Hoan	26%		4,98			1.259.940	1.259.940	
3	Lò Thị Tương	14%		4,00			1.012.000	1.012.000	
4	Lò Văn Sinh	22%		4,32			1.092.960	1.092.960	
5	Lê Thị Hương	23%		4,32			1.092.960	1.092.960	
6	Đỗ Thị Dịu	21%		4,34			1.098.020	1.098.020	
7	Nguyễn Thị Hằng	21%		4,00	0,15		1.049.950	1.049.950	
8	Nguyễn Thị Thu	18%		4,00			1.012.000	1.012.000	
9	Lò Thị Hạnh	15%		4,00			1.012.000	1.012.000	
10	Lù Văn Ước	22%		4,32			1.092.960	1.092.960	
11	Quảng Văn Mai	12%		4,00			1.012.000	1.012.000	
12	Lò Thị Thủy	14%		4,00			1.012.000	1.012.000	
13	Bạc Thị Minh Thùy			3,26			1.649.560	1.649.560	
14	Lò Thị Tại			3,06			1.548.360	1.548.360	
Tổng				58,64			16.574.030	16.574.030	
Tổng cộng				117,28	0,55		186.500.914	186.500.914	

Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm tám mươi một nghìn năm trăm mười ba đồng

Tuần Giáo, ngày 17 tháng 09 năm 202026

Người lập



Đoàn Thị Bé

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Hiệu trưởng



Đặng Thị Hòa